TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 861/2022/HC-PT
Ngày 25 – 10 – 2022
V/v "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long.

Bà Phạm Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2022, tại phòng xét xử số 5 trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 317/2022/TLPT-HC ngày 17 tháng 6 năm 2022, về việc "*khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2022/HC-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1718/2022/QĐPT-HC ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Bà Trần Thị Kim Th, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ 3, khu phố PX, phường TP, thành phố ĐX tỉnh Bình Phước, (có mặt).

2. Ông Trần Ngọc Th1, sinh năm 1966; Trú tại: Số nhà 52 đường MVK, tổ 2, ấp 3, xã MC, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Kim Ch, sinh năm 1958; Trú tại: Số nhà 291, tổ 34, khóm 4, phường 6, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th1, bà Ch: Anh Đặng Minh Th2, sinh năm 1981; Trú tại: 12/8/6 đường số 8, khu phố 4, phường HBP, quận TĐ (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/5/2020, được Văn phòng công chứng ĐT công chứng số 2755 - có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bà Th: Luật sư Đặng Minh Th2, Văn phòng luật sư ĐM Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 12/8/6 đường số 8, khu phố 4, phường HBP, quận TĐ (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuệ H; chức vụ: Chủ tịch (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường 6/1, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Võ Đức Th3 - Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (Theo văn bản cử người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 4050/UBND-NC ngày 03/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước), (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Thế D, sinh năm 1958; Trú tại: Tổ 3, khu phố PX, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước, (vắng mặt).

2. Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1992; Trú tại: đường NH, khu phố PT, phường TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước, (có mặt).

3. Chị Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1989; Trú tại: đường NBK, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước, (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1968, (đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Anh Trần Minh H1, sinh năm 1992, (đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Chị Trần Thị Tuyết Nh, sinh năm 1993, (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng trú tại: Số nhà 52 đường MVK, tổ 2, ấp 3, xã MC, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông Phạm Đinh Tr, sinh năm 1965, (đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Anh Phạm Đinh Trung Ng, sinh năm 1991, (đề nghị xét xử vắng mặt).

9. Chị Phạm Trần Xuân D1, sinh năm 1994, (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng trú tại: Số nhà 291, tổ 34, khóm 4, phường 6, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, anh H1, chị Nh, ông Tr, anh Ng, chị D1: Anh Đặng Minh Th2, sinh năm 1981; Trú tại: 12/8/6 đường số 8, khu phố 4, phường **HBP**, quận TĐ (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/12/2021, được Văn phòng công chứng THT công chứng số 7656 - có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Kim Th là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Kim Th; người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Kim Ch, ông Trần Ngọc Th1 là anh Đặng Minh Th2 thống nhất trình bày:

Theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Phước về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Kim Th (sau đây viết tắt là Quyết định GQKN số 1340) có nội dung như sau: *Xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các con ông Đ: Đồng ý giao cho ba hộ (con của ông Đ) là bà Trần Thị Kim Th, bà Trần Thị Kim Ch, ông Trần Ngọc Th1 mỗi hộ một lô đất thổ cư trên khu đất 2.850m^2 theo số diện tích được quy định chung trong nội ô Thị Trấn ĐX và mỗi hộ có trách nhiệm đến Sở Địa chính tỉnh Bình Phước làm thủ tục sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993*. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định GQKN số 1340 thì 03 hộ dân nói trên vẫn chưa nhận hoặc nghe công bố quyết định này và chưa nhận được đất như nội dung quyết định.

Đối với việc được nhận các lô đất tái định cư (TĐC): Hộ ông Trần Ngọc Th1 được giao lô TĐC số 15.N3-32, diện tích 151,5m^2; hộ bà Trần Thị Kim Th được giao 02 lô tái định cư số 16.N3-32, diện tích 151m^2 và lô số 17.N3-32, diện tích 151,5m^2 (lô số 17 do bà Th nhận thay bà Ch). Cả 03 lô đất này tọa lạc tại mặt tiền đường Quốc lộ 14 (đối diện Sở Địa chính cũ), phường TP, thị xã ĐX (nay là thành phố ĐX), tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, đến năm 2000, bà Th bị thu hồi lại lô số 17.N3-32, lý do: Bà Th đứng tên 02 lô là không đúng chính sách của tỉnh.

Bà Th cho rằng lý do nhận các lô TĐC này: Năm 1999, UBND thị trấn ĐX (cũ) gửi cho gia đình thông báo nhận 03 lô TĐC, lúc đó gia đình bà Th vẫn sinh sống trên thửa đất 2.850m^2, không nhận được quyết định thu hồi, nên không biết lý do tại sao lại được giao 03 lô đất TĐC này. Khi nhận được 03 lô đất TĐC này, ông Th1 phải nộp tiền mua đất TĐC là 25 triệu đồng, bà Th nộp tiền mua đất TĐC cho lô số 16.N3-32 là 25 triệu đồng và nộp 07 triệu đồng (theo hình thức trả chậm) cho lô đất số 17.N3-32. Sau khi nhận được 03 lô đất

TĐC trên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà Th và ông Th1 đã bán 03 lô đất này. Vào năm 2000 khi bà Th bị thu hồi lô số 17.N3-32, sau khi bị thu hồi đất bà Th khiếu nại và được trả lời khiếu nại bác đơn khiếu nại với nội dung của bà Th, Nhà nước tiến hành thu hồi lô đất số 17.N3-32 và hoàn trả lại số tiền 07 triệu đồng cho bà Th. Đồng thời với việc khiếu nại thu hồi lô đất số 17.N3-32, bà Th liên hệ với bộ phận tiếp công dân của UBND tỉnh thì được cho biết UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định GQKN số 1340 và đã giao quyết định này cho bà Th.

Vào năm 2004, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không còn đất ở nên bà Th và bà Ch tiếp tục làm đơn xin cấp đất TĐC và được UBND thị xã ĐX xét giao 01 lô đất TĐC tại chỗ cho bà Ch lô đất số 17, cụm N1-10, diện tích (4,5x25)m, nằm trong khu đất 2.163,8m^2 của gia đình (thời điểm này gia đình đã biết diện tích đất 2.850m^2 đã bị thu hồi và giải tỏa mặt bằng, nhưng thực tế gia đình bà Th vẫn sinh sống trên mảnh đất này). Còn bà Th được xét bán 01 lô đất TĐC thuộc lô số 20, cụm N4-10, diện tích 300m^2. Khi được nhận đất TĐC này, bà Th phải nộp tiền hơn 18 triệu đồng, bà Ch phải nộp hơn 58 triệu đồng, sau khi nhận do hoàn cảnh khó khăn nên bà Th và bà Ch đã bán các lô đất trên.

Vào năm 2013, do hoàn cảnh gia đình bà Th khó khăn, không còn đất để ở nên bà Th tiếp tục làm đơn xin mua thêm đất TĐC và được Hội đồng xét duyệt cấp đất TĐC thị xã ĐX xét bán ½ lô đất TĐC thuộc lô đất số 40, cụm NQ-1, diện tích 125m^2 (5x25) mét theo dạng đặc biệt, thu tiền sử dụng đất theo đơn giá hiện hành là 103 triệu. Lô đất này sau khi nhận bà Th cũng đã bán đi.

Bà Th cho rằng vào năm 2000, sau khi được bộ phận tiếp công dân UBND tỉnh giao Quyết định GQKN số 1340, bà Th đồng thời đại diện cho cả ông Th1 và bà Ch làm đơn gửi UBND phường TP để đề nghị giao đất cho gia đình theo Quyết định GQKN số 1340. Lúc này UBND phường TP cho biết thửa đất 2.850m^2 của gia đình đã bị thu hồi và UBND phường đưa cho bà Th xem quyết định thu hồi đất. Sau đó bà Th gửi đơn khiếu nại đến UBND thị xã ĐX thì được yêu cầu đơn phải có xác nhận của UBND phường, nhưng khi yêu cầu UBND phường xác nhận thì UBND phường từ chối. Vì vậy, bà Th không khiếu nại gì thêm. Năm 2005, ông Trần Thế D là chồng bà Th thay mặt gia đình nhận tiền đền bù về nhà ở, công trình và cây trồng trên đất với số tiền khoảng hơn 38 triệu đồng. Lúc đó gia đình không có khiếu nại tại sao chưa được giao đất theo Quyết định GQKN số 1340, nhưng do UBND phường không xác nhận đơn nên gia đình không tiếp tục khiếu nại. Đến năm 2018, khi nghe tin Đoàn Thanh tra của Trung ương vào thanh tra đất đai của tỉnh thì bà Th mới tiếp tục làm đơn khiếu nại về việc chưa được giao đất theo Quyết định GQKN số 1340 gửi đến các cơ quan có liên quan. Sau khi được trả lời khiếu nại, do không đồng ý với

quyết định giải quyết khiếu nại, cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của 03 hộ dân bà Th, bà Ch và ông Th1 bị ảnh hưởng nghiêm trọng, bởi các lý do sau đây:

Công văn số 1919/UBND-TD ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc trả lời khiếu nại của bà Th (sau đây viết tắt là Công văn số 1919) có nội dung như sau: *"...cho đến thời điểm hiện tại việc thực hiện Quyết định số 1340 của UBND tỉnh Bình Phước chưa được các cấp các ngành thực hiện... hiện trạng đất hiện nay còn để trống, xung quanh các hộ dân được giao đất đã xây nhà và ở ổn định, do đó việc bà Th đề nghị được giao đất theo quyết định 1340 là có cơ sở"*. Tuy nhiên, ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục ban hành Công văn số 3310/UBND-TD về việc trả lời kiến nghị của bà Th (sau đây viết tắt là Công văn số 3310) có nội dung không đồng ý giao đất cho 03 hộ dân theo Quyết định 1340 vì *"Các cơ quan chức năng đã thực hiện xong Quyết định 1340...tuy không giao đất tại vị trí thu hồi nhưng bà Th...được giao đất ở mặt tiền QL 14 có giá trị tương đương..."*.

Bà Th cho rằng nội dung trong Công văn số 3310 là không đúng, vì các lý do sau:

Nguồn gốc diện tích 2.850m^2 đất là của ông Trần Văn Đ - (cha của bà Th, bà Ch, ông Th1) bị các cơ quan chức năng thu hồi, sau đó ông Đ yêu cầu được cấp đất trở lại và UBND huyện ĐP ban hành Công văn số 44/CV-UB ngày 05/6/1995 đã đồng ý cấp lại cho ông Đ. Như vậy, tất cả các cơ quan có thẩm quyền đều xác nhận diện tích 2.850m^2 đất là của ông Đ.

Việc UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định 366/QĐ-UB ngày 08/3/2002 để thu hồi đất của ông Đ với lý do đã được giải quyết đất ở khu TĐC là không có căn cứ, vì quyết định trên không liên quan gì đến việc cơ quan chức năng đã thực hiện xong Quyết định GQKN số 1340. Mặt khác, gia đình bà Th phải tự bỏ số tiền hơn 25 triệu đồng để mua đất ở khu TĐC với giá tiền cũng giống như những hộ dân mua đất TĐC khác. Ngày 08/3/2002, UBND tỉnh Bình Phước mới ban hành Quyết định 365/QĐ-UB để giao đất với căn cứ vào việc gia đình bà Th đã nộp tiền mua đất TĐC chứ không phải là gia đình bà Th đã được giải quyết đất ở khu TĐC với hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Quyết định GQKN số 1340.

Đối với các nội dung trong kết luận của Công văn số 3310 là *"...Cơ quan chức năng đã triển khai thực hiện Điều II Quyết định 1340 của UBND tỉnh đảm bảo quyền lợi cho bà Th và ông Th1, vì đã được giao đất tại vị trí mặt tiền QL 14"* và nội dung: *"... tuy không giao đất tại vị trí thu hồi, nhưng bà Th, ông Th1 được giao đất ở mặt tiền QL 14 có giá trị tương đương..."*.

Bà Th, bà Ch và ông Th1 cho rằng đã bỏ tiền ra mua đất có chứng từ theo giá nhà nước, giống như những người mua đất TĐC khác, vì nhà của gia đình bà

Th bị giải tỏa nên phải mua đất TĐC chứ không phải được giao đất như trong kết luận của UBND tỉnh Bình Phước. Vì vậy, Điều II Quyết định GQKN số 1340 của UBND tỉnh vẫn chưa được thực hiện.

UBND tỉnh Bình Phước cho rằng đã giao đất có giá trị tương đương là không có căn cứ, bởi vì nếu như 03 hộ dân bà Th, bà Ch và ông Th1 được giao đất tại vị trí bị thu hồi thì mỗi hộ được giao 300m^2 (theo Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002), nhưng ở đây 03 hộ dân phải tự bỏ tiền mua 151m^2 đất TĐC. Hơn nữa, giá trị quyền sử dụng đất tính bình quân trên 01m^2 tại khu TĐC và giá trị quyền sử dụng đất tính bình quân trên 01m^2 tại vị trí cũ là khác nhau (ở vị trí cũ giá cao hơn). Như vậy, có phải việc 03 hộ dân tự bỏ tiền ra mua 151m^2 đất TĐC là đồng nghĩa với việc các hộ dân đã được UBND tỉnh Bình Phước giao đất có giá trị tương đương theo như UBND tỉnh Bình Phước kết luận. Từ những phân tích trên thì rõ ràng UBND tỉnh Bình Phước chưa thực hiện Quyết định GQKN số 1340. Hơn nữa, hiện nay tại vị trí đất 2.163,8m^2 (đất của gia đình bà Th bị thu hồi theo Quyết định số 366/QĐ-UB) vẫn còn 03 lô trống (đất trống nằm đúng vị trí nhà cũ của người khởi kiện trước khi bị giải tỏa).

Vì vậy, 03 hộ con ông Đ gồm bà Th, bà Ch và ông Th1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau đây:

- Hủy Công văn số 1919/UBND-TD ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Hủy Công văn số 3310/UBND-TD ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Buộc UBND tỉnh Bình Phước thực hiện đúng Quyết định GQKN số 1340 ngày 05/8/1997, giao đất cho 03 hộ bà Th, bà Ch và ông Th1 mỗi người 300m^2 tại vị trí mà trước UBND tỉnh Bình Phước đã thu hồi (vị trí thửa đất tọa lạc tại phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước theo Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002).

Tại văn bản trình bày ý kiến số 3031/UBND-NC ngày 25/8/2020; văn bản bổ sung ý kiến số 4330/UBND-NC ngày 27/11/2020; văn bản bổ sung ý kiến số 837/UBND-NC ngày 15/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước và UBND tỉnh Bình Phước trình bày:

Ngày 25/02/1976, ông Trần Văn Đ (cha bà Th) cùng với ông Đặng Văn Nhu có đơn xin phép kinh doanh trại cưa vị trí tại đường ĐX - Thuận Lợi cách ngã tư ĐX 1.000m về phía trái, thuộc xã ĐX, huyện ĐP, tỉnh Sông Bé (nay thuộc phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước). Đơn được UBND huyện ĐP cũ xác nhận cùng ngày, với nội dung: Đồng ý cho phép hai ông kinh doanh trại cưa tại huyện.

Ngày 22/10/1984, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 71/QĐ-UB về việc kiểm tra toàn bộ máy móc, thiết bị, các loại lâm sản xưởng cưa của ông Trần Văn Đ giao cho Lâm trường MĐ chuyển về xưởng quốc doanh quản lý. Ngày 17/11/1986, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 163/QĐ-UB về việc chuyển giao số máy móc của ông Trần Văn Đ hiện do Lâm trường MĐ quản lý cho Xí nghiệp chế biến lâm sản 26/12 trực thuộc Huyện ủy ĐP. Ngày 22/11/1986, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 164/QĐ-UB về việc cấp 9.600m^2 đất cho Xí nghiệp 26/12, trong đó có 2.850m^2 đất ông Đ đang sử dụng. Ngày 09/5/1995, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 128/QĐ-UB về việc thu hồi đất của Công ty TNHH BM để giao lại cho UBND thị trấn ĐX quản lý toàn bộ khu đất có diện tích 7.259m^2 (diện tích đất giảm là do đã bố trí cho 02 hộ, không xác định được tên, theo Báo cáo số 90/BC-TTr ngày 13/5/1997 của Thanh tra tỉnh). Sau đó, gia đình ông Đ có đơn xin lại diện tích đất trên. Ngày 05/6/1995, UBND huyện ĐP ban hành Công văn số 44/CV-UB về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Trần Văn Đ và Công ty TNHH BM (Xí nghiệp 26/12 cũ), với nội dung: "UBND huyện đã ra Quyết định số 128/QĐ-UB ngày 09/5/1995 thu hồi toàn bộ khu đất có diện tích 7.259m^2 của Công ty TNHH BM. Dự kiến sẽ cấp lại cho ông Trần Văn Đ 12m mặt tiền sát đường vào nhà ông Phạm Văn Bôn. UBND huyện chỉ đạo Phòng KT-KT đo vẽ lập sơ đồ và thủ tục đề nghị UBND tỉnh ra quyết định cấp đất cho ông Trần Văn Đ". Qua kiểm tra cho thấy chưa có văn bản nào của cấp có thẩm quyền giao đất cho hộ ông Đ và thực tế cũng chưa giao.

Ngày 30/11/1995, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 345/QĐ-UB về việc bác đơn khiếu nại của ông Đ, vì không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết. Ngày 05/8/1997, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1340/QĐ-UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Th (là con của ông Đ), với kết quả bác đơn. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các con ông Đ, UBND tỉnh đồng ý giao cho 03 hộ (Trần Thị Kim Th, Trần Thị Kim Ch, Trần Ngọc Th1) mỗi hộ 01 lô đất ở trên khu đất 2.850m^2 theo diện tích được quy hoạch chung trong nội ô thị trấn ĐX và mỗi hộ có trách nhiệm đến Sở Địa chính tỉnh làm thủ tục sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993.

Ngày 07/11/1997, UBND tỉnh có Công văn số 1809/CV-UB về việc giao Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh giao đất nơi khác cho 03 hộ con ông Trần Văn Đ theo Quyết định 1340/QĐ-UB, do khu đất thu hồi của hộ ông Đ nằm trong quy hoạch định hướng xây dựng Trung tâm hành chính thị xã. Ngày 15/7/1999, Sở Xây dựng có Tờ trình số 487/TT-XD đề nghị chuyển vị trí đất giao cho bà Th, ông Th1 sang vị trí mặt tiền khu vực khu TĐC N3-32. Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng, UBND tỉnh ban hành Quyết định 169/1999/QĐ-UB ngày 20/7/1999 về việc thuận quy hoạch giao đất cho các hộ dân đăng ký TĐC trên các lô đất thuộc quy hoạch TĐC cụm có ký hiệu N3-32, trong đó có

hộ ông Th1 (lô số15.N3-32, diện tích 151,5m^2) hộ bà Th (lô số 16.N3-32, diện tích 151m^2 và lô số 17.N3-32, diện tích 151,5m^2). Bà Th đứng tên nhận 02 lô đất TĐC (bao gồm của bà và của bà Ch). Ngày 06/9/2000, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2200/QĐ-UB về việc thu hồi 60 lô đất của 57 hộ dân, trong đó bà Trần Thị Kim Th bị thu hồi 01 lô đất TĐC số 17.N3-32, lý do bà Th được giao 02 lô đất là không đúng chủ trương chính sách của tỉnh tại Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 05/8/1997.

Qua làm việc, Sở Xây dựng khẳng định: Lô đất ký hiệu 15.N3-32 đã giao cho ông Th1 có vị trí mặt tiền QL14; lô đất đã giao cho bà Th có ký hiệu 16.N3-32 và 17.N3-32 có vị trí mặt tiền QL14. Như vậy, đến thời điểm hiện tại, việc giao đất cho các con ông Đ cụ thể như sau:

- Bà Th không được giao đất tại vị trí theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997 của UBND tỉnh. Tuy nhiên bà Th đã được giao 01 lô đất TĐC ký hiệu 16.N3-32 vị trí mặt tiền QL14, với diện tích 151m^2.

- Hộ ông Th1 không được giao đất tại vị trí theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, ông Th1 đã được giao 01 lô đất TĐC ký hiệu 15.N3-32 có vị trí mặt tiền QL14, với diện tích 151m^2.

- Hộ bà Ch được giao 01 lô đất TĐC với diện tích 112,5m^2 tại chỗ, thuộc lô số 17, cụm N1-10 (nằm trong khu đất 2.163,8m^2), có thu tiền sử dụng đất. Như vậy, bà Ch đã được giao đất theo Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997 của UBND tỉnh.

Từ những cơ sở trên Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước và UBND tỉnh Bình Phước có ý kiến như sau:

Cơ sở pháp lý để UBND tỉnh đồng ý giao cho 03 người con của ông Đ mỗi người 01 lô đất trên khu đất 2.850m^2 là không có, chỉ xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các hộ. Diện tích mỗi lô theo quy định chung trong nội ô thị trấn ĐX được quy định theo từng dự án, không có quy định cụ thể diện tích cho 01 lô đất nói chung mà chỉ có quy định hạn mức đất ở. Quyết định GQKN số 1340 của UBND tỉnh nêu rõ việc giao đất cho 03 hộ theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, không nêu cụ thể có hay không thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, hộ bà Ch được giao 112,5m^2 đất tại khu 2.850m^2 có thu tiền sử dụng đất.

Sở Xây dựng đã giao đất TĐC cho ông Th1 lô số 15 cụm N3-32 và giao cho bà Th lô 16, 17 cụm N3-32 là theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1809/CV-UB ngày 07/11/1997: "Giao Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện ĐP tham mưu UBND tỉnh giao đất nơi khác trong khu quy hoạch khu dân cư sau khi được phê duyệt chi tiết cho 03 người con của ông Đ theo Quyết định 1340/QĐ-UB". Lý do của việc hoán đổi vị trí giao đất là do khu đất bà Th yêu cầu được giao nằm trong định hướng quy hoạch TTHC thị xã ĐX theo Công văn

số 577/CV-XD ngày 22/10/1997 của Sở Xây dựng. Sau khi bà Th được giao 02 lô 16 và 17 thì bị thu hồi lại lô số 17 theo Quyết định số 2200/QĐ-UB ngày 06/9/2000 của UBND tỉnh ban hành về việc thu hồi 60 lô đất của 57 hộ dân, trong đó bà Th bị thu hồi 01 lô đất TĐC số 17.N3-32, lý do bà Th được giao 02 lô đất là không đúng chủ trương chính sách của tỉnh tại Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 05/8/1997. Ngày 17/12/2004, UBND thị xã ĐX ban hành Thông báo số 193/TB-UBND về kết luận của Chủ tịch UBND thị xã tại buổi kiểm tra thực tế giải quyết vướng mắc của 02 hộ dân nằm trong khu quy hoạch TTHC thị xã, tại thông báo này xét hoàn cảnh gia đình bà Th thuộc diện nghèo nên thống nhất giao cho bà Th 01 lô TĐC số 20 cụm N4-10, giá thu tiền sử dụng đất tại thời điểm giao đất. Hiện nay các thửa đất mà 03 hộ đã nhận đều đã nộp đầy đủ các khoản thuế, phí và tiền sử dụng đất. Các hộ này cũng đã chuyển nhượng các lô đất được giao cho người khác.

Quyết định GQKN số 1340 đã có hiệu lực pháp luật, không bị khiếu nại hoặc bị khởi kiện ra Tòa án nên hoàn toàn có hiệu lực thi hành. Cho đến thời điểm hiện tại, việc thực hiện Điều 2 Quyết định GQKN số 1340 đã được các cơ quan chức năng triển khai thực hiện, mặc dù không hoàn toàn theo nội dung nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho bà Th và ông Th1 vì đã được giao đất tại vị trí mặt tiền QL14. Do đó, tuy không được giao đất theo Quyết định GQKN số 1340, nhưng bà Th, ông Th1 đã được giao đất ở vị trí tương đương nên việc bà Th yêu cầu được giao đất theo Quyết định GQKN số 1340 là không có cơ sở. Từ kết quả trên, UBND tỉnh ban hành Công văn số 3310 ngày 11/11/2019 trả lời bà Th với nội dung: Không đồng ý với yêu cầu được giao đất theo Điều 2, Quyết định GQKN số 1340. Lý do: Bà Ch đã được giao 01 lô tại chỗ, bà Th, ông Th1 được giao 01 lô mặt tiền QL14 là đảm bảo quyền lợi tương đương. Do vậy, UBND tỉnh Bình Phước khẳng định Công văn số 3310 là phù hợp với quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thế D trình bày:

Ông Nguyễn Thế D là chồng của bà Trần Thị Kim Th (kết hôn với nhau năm 1989), sau khi kết hôn ông D và bà Th sinh sống trên mảnh đất của ông Trần Văn Đ là cha của bà Th. Quá trình sinh sống ông D đóng góp công sức canh tác, thu hoạch hoa màu. Khi ông Đ còn sống đã tiến hành việc khiếu nại liên quan đến thửa đất có diện tích 2.850m^2 của ông. Sau khi ông Đ chết, bà Th tiếp tục khiếu nại nội dung có liên quan này. Ông D biết được thông tin thửa đất có diện tích 2.850m^2 được giao lại cho Xí nghiệp 26/12 (thời gian nào thì ông D không biết rõ), nhưng thực tế gia đình ông D vẫn sinh sống trên thửa đất này. Khoảng từ năm 1999 đến năm 2000, gia đình ông D được Nhà nước thông báo xét cấp cho 03 lô đất TĐC gồm cấp cho bà Th (vợ ông D); bà Trần Thị Kim Ch (chị vợ ông D); ông Trần Ngọc Th1 (em vợ ông D). Theo ông D được biết lý do Nhà nước xét cấp 03 lô đất TĐC trên là do trước đó đã có thông tin Nhà nước thu hồi giao thửa đất có diện tích

2.850m^2 cho Xí nghiệp 26/12. Sau khi được thông báo, gia đình ông D đã vay mượn tiền để nộp tiền mua đất TĐC (vợ ông D là bà Th đã mua 02 lô TĐC với số tiền mỗi lô khoảng 25 triệu đồng). Việc bà Th bị thu hồi 01 lô đất TĐC thì ông D không biết. Năm 2004, ông D cùng với bà Th đến Ban Quản lý dự án nhận tiền đền bù, hỗ trợ di dời nhà cửa, cây trồng trên thửa đất có diện tích 2.850m^2 với số tiền khoảng 38 triệu đồng. Do thấy việc đền bù, hỗ trợ chưa thỏa đáng nên bà Th tiếp tục đi khiếu nại xin giao thêm đất TĐC, lúc đó gia đình được ông Ng1 là Chánh Văn phòng UBND tỉnh cho biết gia đình đã được giao 03 lô đất TĐC trước đó. Lúc này gia đình ông D mới xin Quyết định giao 03 lô đất này và được hướng dẫn đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, các thủ tục này do bà Th thực hiện. Cùng trong năm 2004, bà Th có được xét bán thêm lô đất TĐC nào nữa không thì ông D không biết. Sau đó, ông D có nghe thông tin bà Th được xét bán lô TĐC với giá khoảng 100 triệu đồng (ông D không nhớ rõ thời gian và nội dung vụ việc). Lý do được xét bán lô TĐC này là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có nhà ở. Sau khi Nhà nước xét bán lô đất TĐC này, gia đình ông D đã bán cho người khác để trả nợ. Sau đó một thời gian do gia đình ông D vẫn sinh sống trên thửa đất có diện tích 2.850m^2 nên Địa chính phường đến vận động gia đình tháo dỡ nhà cửa để bàn giao lại mặt bằng, tránh việc bị cưỡng chế. Vì vậy gia đình ông D tháo dỡ nhà tạm, chuyển đi sinh sống ở nhiều nơi khác cho đến nay.

Việc bà Th, bà Ch, ông Th1 cùng khiếu nại và khởi kiện ra Tòa án thì ông D có biết. Tuy nhiên, ông D xác định ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất có diện tích 2.850m^2 trước đây của ông Đ (do chỉ là con rể của ông Đ), nên mọi việc sẽ do bà Th quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T, chị Trần Thị Thanh T1 thống nhất, trình bày:

Từ năm 1976, ông Trần Văn Đ (ông ngoại của chị T và chị T1) từ tỉnh Đồng Tháp lên ĐX lập nghiệp thành lập Xưởng cưa tại ĐX và Xưởng cưa có xin giấy phép kinh doanh tại vị trí cách ngã tư ĐX khoảng 1000 mét và được ông Nguyễn Văn B ký giấy ngày 25/02/1976 xác nhận đất tự khai phá 10.000m^2. Năm 1985, ông Đ có đăng ký ruộng đất và đóng thuế. Xưởng cưa đi vào hoạt động từ năm 1976 đến năm 1986, sau khi Nhà nước cải tạo công thương nghiệp đã lấy tài sản của ông Đ đưa vào Quốc doanh nhập vào Lâm trường MĐ. Đến ngày 26/12/1988, Huyện ủy ĐP ra đời lấy toàn bộ tài của ông Đ từ Lâm trường MĐ về Xưởng cưa của ông Đ, sau đó tiếp tục làm kinh doanh riêng và thuê ông Đ làm công nhân. Lúc đó có ông Phạm Văn Bôn làm Giám đốc, ông Bôn hỏi mượn ông Đ cho đổ gỗ nhờ mặt bằng trên diện tích 2.850m^2 mà ông Đ hiện đang khiếu nại. Năm 1989, ông Đ làm đơn xin lấy lại đất từ Công ty TNHH BM nhưng không được giải quyết. Suốt từ năm 1989 đến năm 1995, ông Đ do không có sức khỏe nên đã ủy quyền cho bà Th để tiếp tục khiếu nại, đến năm 1995 ông Đ qua đời. Từ đó đến nay bà Th nhiều

lần đi khiếu nại, sau đó Nhà nước có bán cho bà Th 01 lô đất TĐC tại sân bay và 1/2 lô đất phường TP với giá cao, trong khi gia đình bà Th không được đền bù đất nên bà Th buộc phải bán cho người khác để lấy tiền chênh lệch trả nợ và trang trải cuộc sống. Năm 2017, Nhà nước buộc gia đình bà Th phải di dời trả lại mặt bằng, hiện tại gia đình bà Th rất khó khăn. Chị T và chị T1 thống nhất với việc khiếu nại và khởi kiện của bà Th tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hữu T2, anh Trần Minh H1, chị Trần Thị Tuyết Nh, ông Phạm Đinh Tr, anh Phạm Đinh Trung Ng, chị Phạm Trần Xuân D1 trình bày: Đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th, bà Ch và ông Th1. Về quyền, nghĩa vụ của mình, bà T2, anh H1, chị Nh, ông Tr, anh Ng, chị D1 đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật; đồng thời, đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng của vụ án.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 03/2022/HC-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206; các Điều 345, 348 Luật Tố tụng hành chính 2015;

Căn cứ Điều 22 Luật Đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 1998; các điều 7, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Th, Trần Thị Kim Ch và ông Trần Ngọc Th1 về các yêu cầu sau:

Hủy Công văn số 1919/UBND-TD ngày 05/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời khiếu nại của bà Trần Thị Kim Th và Công văn số 3310/UBND-TD ngày 11/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Trần Thị Kim Th;

Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thực hiện đúng Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997, giao đất cho 03 hộ dân bà Trần Thị Kim Th, bà Trần Thị Kim Ch và ông Trần Ngọc Th1 mỗi người 300m^2 tại vị trí mà trước Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã thu hồi (vị trí thửa đất tọa lạc tại phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước theo Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/5/2022, bà Trần Thị Kim Th có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: vì nội dung của bản án sơ thẩm không đúng sự thật khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Vì thế, bà Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo, bà Trần Thị Kim Th, trình bày: Vẫn giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo ngày 05/5/2022 vừa nêu trên.

Luật sư Thành trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Trần Văn Đ cha bà Th, bà Ch, ông Th1 khai phá sử dụng từ sau năm 1975 diện tích 2.850m^2. Năm 1986 Nhà nước quản lý đất của ông Đ nhưng không có quyết định thu hồi, bồi thường. Ông Đ và sau này là bà Th khiếu nại thì UBND tỉnh Bình Phước ban hanh Quyết định GQKN số 1340, trong khi Quyết định GQKN số 1340 là căn cứ vào Báo cáo của Thanh tra tỉnh số 90, tại báo cáo số 90 có nêu: Cấp đất cho ba hộ dân là con của ông Đ (bà Th, bà Ch, ông Th1) là cấp đất không thu tiền sử dụng đất, nhưng khi UBND tỉnh Bình Phước giao đất cho các hộ con của ông Đ thì lại thu tiền sử dụng đất là không đúng quy định. Nếu giao đất có thu tiền sử dụng đất thì coi như đất của ông Đ bị thu hồi mà không được bồi thường, trong khi đất là của ông Đ tự khai phá từ năm 1976 đã đóng thuế sử dụng đất đến năm 1991. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Th, sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện bà Th, bà Ch và ông Th1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, trình bày: Bảo lưu lời trình bày và yêu cầu của người bị kiện như nội dung án sơ thẩm đã nêu trên, không tham gia tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Th, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

Về nội dung: Kháng cáo của người khởi kiện là không có căn cứ, khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của luật sư, bác kháng cáo của bà Th, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về Thủ tục tố tụng:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử và tuyên án ngày 21 tháng 4 năm 2022 đến ngày 05 tháng 5 năm 2022 người khởi kiện bà Trần Thị Kim Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên kháng cáo người khởi kiện là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Tòa sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện; thẩm quyền giải quyết; thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[3] UBND và Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt có người đại diện tham gia hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị Kim Th, xét:

[1] *Xét tính hợp pháp của các Công văn số 1919 và Công văn số 3310:*

Xét về hình thức của các văn bản bị kiện: Công văn số 1919 và Công văn số 3310 chứa đựng nội dung giải quyết khiếu nại được ban hành dưới hình thức Công văn là không đúng mẫu theo quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011 và biểu mẫu quy định kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính (Thông tư số 07/2013/TT-TTCP) và Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP (Thông tư số 02/2016/TT-TTCP).

[2] Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Công văn số 1919 và Công văn số 3310:

[2.1] Thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 1919 và Công văn số 3310 để giải quyết yêu cầu kiến nghị, khiếu nại của bà Th liên quan đến việc thực hiện Điều II Quyết định GQKN số 1340 của UBND tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước theo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Trình tự, thủ tục ban hành:

Xét vào khoảng cuối năm 2000, sau khi bà Th biết được Quyết định GQKN số 1340 thì đến ngày 14/4/2004 bà Th bắt đầu khiếu nại nhưng UBND phường TP, thị xã ĐX và UBND thị xã ĐX trước đây (nay là thành phố ĐX) đùn đẩy, không thụ lý giải quyết yêu cầu của bà Th. Mặc dù không được giải quyết khiếu nại nhưng bà Th cũng không tiếp tục khiếu nại, kiến nghị. Năm 2018, sau khi bà Th biết được diện tích đất 2.850m^2 của cha bà là ông Trần Văn Đ bị thu hồi không nằm trong quy hoạch Trung tâm hành chính (TTHC) thị xã ĐX và một phần diện tích đất này hiện đang bỏ trống, nên ngày 16/11/2018 bà Th đã làm đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Bình Phước; ngày 10/12/2018, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 3757/UBND-TD giao Chánh Thanh tra tỉnh kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn của bà Th. Ngày 05/3/2019, trên cơ sở thực hiện Công văn số 3757, Thanh tra tỉnh đã thu thập hồ sơ và làm việc với các đơn vị liên quan, ngày 05/3/2019 Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Báo cáo số 48/BC-T.Tr về kết quả thực hiện Công văn số 3757 của UBND tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào Báo cáo này, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1919.

Do tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân, vụ việc kéo dài từ năm 1997, hồ sơ bị thất lạc nhiều; để giải quyết vụ việc một cách khách quan, đúng quy định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngày 31/5/2019 Thanh tra có Tờ trình số 24/TTr-T.Tr trình UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập Tổ xác minh. Ngày 11/6/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1227/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ xác minh nội dung kiến nghị của công dân và ban hành kế hoạch xác minh theo nội dung kiến nghị của công dân. Thực hiện theo Quyết định số 1227 của UBND tỉnh Bình Phước, qua kiểm tra, rà soát, xác minh, làm việc với tổ chức, cá nhân có liên quan, Tổ xác minh số 1227 đã ban hành Báo cáo số 156/BC-TXM ngày 18/9/2019 về kết quả xác minh nội dung đơn kiến nghị của bà Th. Căn cứ vào Báo cáo này, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Công văn số 3310.

Trong quá trình giải quyết vụ án, không có ai tranh chấp về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, nên việc Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành các Công văn số 1919 và Công văn số 3310 được xác định là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của các Điều 7, 27, 29, 30, 32 của Luật Khiếu nại năm 2011;

[3] Về thời hạn, thời hiệu ban hành: Ngày 16/11/2018, bà Th đã làm đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Bình Phước; ngày 10/12/2018, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 3757 giao Chánh Thanh tra tỉnh kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn của bà Th; ngày 05/3/2019, Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Báo cáo số 48/BC-T.Tr về kết quả thực hiện Công văn số 3757, nhưng

đến ngày 05/7/2019 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước mới ban hành Công văn số 1919;

Tiếp đó, ngày 18/9/2019 Tổ xác minh số 1227 đã ban hành Báo cáo số 156/BC-TXM về kết quả xác minh nội dung đơn kiến nghị của bà Th, nhưng đến ngày 11/11/2019 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước mới ban hành Công văn số 3310.

Như vậy, về thời hạn ban hành các văn bản nêu trên là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Xét về nội dung của Công văn số 1919 và Công văn số 3310:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất nội dung như sau: Khu đất có diện tích 2.850m^2 mà bà Th khiếu nại có nguồn gốc đất của Nhà nước. Năm 1976, ông Đ và ông Nh1 có đơn xin thành lập Trại cưa được UBND huyện ĐP phê duyệt. Ngày 22/11/1986, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB về việc cấp 9.600m^2 đất cho Xí nghiệp 26/12, trong đó có phần đất 2.850m^2 đất của ông Đ. Ngày 09/5/1995, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 128/QĐ-UB về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất của Công ty TNHH BM giao cho UBND thị trấn ĐX quản lý 7.259m^2 (đất do Xí nghiệp 26/12 chuyển giao); nguyên nhân thiếu so với 9.600m^2 là do đã bố trí cho 02 hộ ở. Ngày 30/11/1995, UBND huyện ĐP ban hành Quyết định số 345/QĐ-UB về việc bác đơn khiếu nại của ông Đ, vì không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết. Bà Th tiếp tục khiếu nại. Ngày 05/8/1997, UBND tỉnh ban hành Quyết định GQKN số 1340 giải quyết đơn khiếu nại của bà Th với kết quả bác đơn. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các con ông Đ, UBND tỉnh đồng ý giao cho 03 hộ bà Th, bà Ch và ông Th1 mỗi hộ 01 lô đất ở trên vị trí khu đất 2.850m^2 theo diện tích được quy hoạch chung trong nội ô thị trấn ĐX và mỗi hộ có trách nhiệm đến Sở Địa chính tỉnh làm thủ tục sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Tuy nhiên, ngày 22/10/1997 Sở Xây dựng có Công văn số 577/CV.XD xác định khu đất trên nằm trong quy hoạch định hướng xây dựng TTHC thị xã ĐX trước năm 2000 nên việc giao đất cho 03 hộ con ông Đ theo Quyết định GQKN số 1340 sẽ ảnh hưởng tới việc quy hoạch. Ngày 07/11/1997, UBND tỉnh có Công văn 1809/CV-UB giao Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh giao đất nơi khác cho 03 hộ con ông Đ theo Quyết định GQKN số 1340. Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng, ngày 20/7/1999 UBND tỉnh ban hành Quyết định 169/1999/QĐ-UB về việc thuận quy hoạch giao đất cho các hộ dân đăng ký tái định cư trên các lô đất thuộc quy hoạch tái định cư cụm có ký hiệu N3-32, trong đó có hộ ông Th1 được nhận lô số 15.N3-32 diện tích 151,5m^2; hộ bà Th được nhận 02 lô đất của bà và nhận thay của bà Ch lô số 16.N3-32, diện tích 151m^2 và lô số 17.N3-32, diện tích 151,5m^2. Sau khi bà Th được giao 02 lô số 16 và 17 thì bị thu hồi lại lô số 17.N3-32, lý do bà Th được

giao 02 lô đất là không đúng chủ trương chính sách của tỉnh. Vào năm 2004, bà Ch được UBND thị xã ĐX xét giao 01 lô đất TĐC với diện tích 100,28m^2 tại chỗ, thuộc lô số 17, cụm N1-10 nằm trong khu đất 2.163,8m^2 với hình thức có thu tiền sử dụng đất. Còn bà Th được xét bán 01 lô đất TĐC thuộc lô số 20 cụm N4-10, diện tích 300m^2, giá thu tiền sử dụng đất tại thời điểm giao đất. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 79 của Luật TTHC.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện và Luật sư căn cứ vào Báo cáo số 90/BC-T.Tr ngày 13/5/1997 và Báo cáo số 22/BC-T.Tr ngày 24/10/1997 của Thanh tra tỉnh để cho rằng tinh thần của Điều II Quyết định GQKN số 1340 là giao đất cho bà Th, bà Ch và ông Th1 tại chỗ với hình thức không thu tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, trên thực tế bà Th cùng bà Ch, ông Th1 đã bỏ tiền ra mua đất TĐC có chứng từ theo giá nhà nước, giống như những người mua đất TĐC khác, nên đây không được xem là đã được giao đất theo Điều II Quyết định GQKN số 1340, mà do gia đình bà Th bị giải tỏa, hoàn cảnh gia đình bà Th khó khăn không có nơi để sinh sống nên được xét mua đất TĐC.

Xét thấy: Căn cứ theo Điều II của Quyết định GQKN số 1340/QĐ-UB thì chỉ thể hiện: *"Xét hoàn cảnh và nhu cầu sử dụng đất của các hộ đồng ý giao cho 03 hộ mỗi hộ 01 lô đất thổ cư trên khu đất 2850m^2 theo số diện tích được quy định chung trong nội ô thị trấn ĐX và mỗi hộ có trách nhiệm đến Sở Địa chính tỉnh Bình Phước làm thủ tục sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993"*; nội dung quyết định này không nêu rõ diện tích mỗi lô theo quy định chung trong nội ô thị trấn ĐX lúc bấy giờ là bao nhiêu mét vuông (m^2) và hình thức giao đất cho 03 người con của ông Đ là giao có thu tiền hay không thu tiền sử dụng đất, mà chỉ nêu rõ việc giao đất cho 03 hộ theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Trong khi đó, Báo cáo số 90/BC-T.Tr ngày 13/5/1997 và Báo cáo số 22/BC-T.Tr ngày 24/10/1997 mới chỉ là ý kiến đề xuất tham mưu của Thanh tra tỉnh cho UBND tỉnh, mà chưa được UBND tỉnh xem xét chấp thuận, nên nội dung tham mưu đề xuất này chưa phát sinh hiệu lực pháp lý.

Về lý do được giao 03 lô đất TĐC: Người khởi kiện và Luật sư đưa ra lý do là do gia đình bà Th bị giải tỏa, hoàn cảnh gia đình bà Th khó khăn không có nơi để sinh sống nên được xét mua đất TĐC là chưa hợp lý, bởi vì: Vào thời điểm này gia đình bà Th vẫn sinh sống trên khu đất diện tích 2.850m^2 mà chưa bị giải tỏa; gia đình bà Th cũng tự thừa nhận ngoài khu đất diện tích 2.850m^2 thì gia đình bà không có đất nào khác bị thu hồi. Trường hợp nếu không bị thu hồi đất mà lại được xét mua đất TĐC là không có cơ sở. Xét logic của sự việc thấy rằng qua Quyết định GQKN số 1340, bà Th, bà Ch và ông Th1 đã biết được khu đất diện tích 2.850m^2 của ông Đ đã bị thu hồi, cấp cho Xí nghiệp 26/12 (sau này

chuyển giao cho Công ty TNHH BM), nên bà Th, bà Ch và ông Th1 mới không có ý kiến gì về việc được giao 03 thửa đất TĐC.

Về số tiền sử dụng đất đã nộp: Người khởi kiện và Luật sư cho rằng bà Th, bà Ch và ông Th1 phải nộp số tiền khoảng hơn 25 triệu đồng như những hộ dân khác là trường hợp mua đất TĐC, còn tinh thần Điều II Quyết định QGKN số 1340 là giao đất không thu tiền sử dụng đất, nên đây là hai sự việc hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, bà Th, bà Ch và ông Th1 không chứng minh được mình thuộc đối tượng được giao đất TĐC không thu tiền sử dụng đất. Trong khi đó, những trường hợp được giao đất TĐC cùng thời điểm với bà Th, bà Ch và ông Th1 theo Quyết định số 169/1999/QĐ-UB như bà Trần Th Ch, bà Nguyễn Th L đều là những hộ bị thu hồi đất và cũng phải nộp tiền sử dụng đất khi được giao đất TĐC như bà Th, bà Ch và ông Th1.

Về việc UBND tỉnh thực hiện Quyết định GQKN số 1340: Sau khi ban hành Quyết định GQKN số 1340, ngày 11/9/1997 UBND tỉnh đã có Công văn số 1463/CV-UB về việc yêu cầu các cơ quan chuyên môn và cơ quan có liên quan thống nhất định mức đất thổ cư giao cho 03 hộ con ông Đ. Trên cơ sở các báo cáo của các cơ quan chuyên môn và cơ quan có liên quan và Công văn số 577/CV.XD ngày 22/10/1997 của Sở Xây dựng, ngày 17/11/1997 UBND tỉnh có Công văn số 1809/CV-UB về việc giao Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh giao đất thổ cư cho 03 hộ con ông Đ ở nơi khác (trong khu quy hoạch dân cư sau khi được phê duyệt chi tiết) và thông báo cho 03 hộ con ông Đ biết khu đất diện tích 2.850m^2 nằm trong quy hoạch định hướng xây dựng TTHC thị xã ĐX trước năm 2000. Từ đó, vào ngày 15/12/1998, Sở Xây dựng phối hợp với các cơ quan, ban ngành lập biên bản giao đất khu TĐC cho bà Th, bà Ch và ông Th1. Mặc dù thủ tục tham mưu giao đất có sự chưa thống nhất về mặt thời gian, nhưng thực tế Sở Xây dựng đã cùng các cơ quan, ban ngành thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh giao đất cho 03 hộ con ông Đ.

Phía người khởi kiện và Luật sư còn cho rằng kể từ khi UBND tỉnh có Quyết định số 1385/QĐ-UB ngày 03/8/2000 thì khu đất 2.850m^2 không còn nằm trong quy hoạch khu TTHC thị xã ĐX nhưng không được UBND tỉnh xem xét giao cho 03 hộ con ông Đ 03 lô đất tại vị trí khu đất đã thu hồi là không thực hiện đúng Điều II Quyết định GQKN số 1340. Nội dung trình bày này là không có cơ sở, vì trước đó vào năm 1998 UBND tỉnh đã giao cho 03 hộ con ông Đ 03 thửa TĐC. Hơn nữa, công tác quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tùy vào từng thời điểm khác nhau, nên việc sau năm 2001 khu đất 2.850m^2 không còn nằm trong quy hoạch khu TTHC thị xã ĐX không phải là cơ sở để 03 hộ con ông Đ tiếp tục yêu cầu được giao 03 thửa TĐC tại chỗ, vì trước đó đã được giao đất. Đối với bà Ch, sau khi bị thu hồi thửa đất số 17.N3-32, bà Ch đã được xét giao thửa số 17.N1-10 với

diện tích 100,28m^2 tại vị trí khu đất 2.850m^2 bị thu hồi theo Quyết định GQKN số 1340.

Như vậy, bà Th, bà Ch và ông Th1 không có đất nào khác ngoài khu đất 2.850m^2 bị thu hồi, do đó căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 1998 quy định về các trường hợp nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì bà Th, bà Ch và ông Th1 không thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Sau khi ban hành Quyết định GQKN số 1340, UBND tỉnh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao đất cho 03 hộ con ông Đ, mặc dù vị trí các thửa đất này không hoàn toàn đúng theo tinh thần Điều II Quyết định GQKN số 1340, nhưng đó là do khách quan (vướng quy hoạch TTHC thị xã ĐX); vị trí của các thửa đất này so với khu đất 2.850m^2 là tương đương nhau nên vẫn đảm bảo quyền lợi của 03 hộ con ông Đ vào thời điểm được giao đất; đồng thời, 03 hộ con ông Đ phải nộp tiền sử dụng đất là phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, việc bà Th, bà Ch và ông Th1 cho rằng UBND tỉnh chưa thực hiện Điều II Quyết định số 1340 là không có cơ sở.

[5] Xét yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu UBND tỉnh Bình Phước phải thực hiện đúng Quyết định GQKN số 1340, giao đất cho 03 hộ dân bà Th, bà Ch và ông Th1 mỗi hộ 300m^2 tại vị trí mà trước UBND tỉnh Bình Phước đã thu hồi (vị trí thửa đất tọa lạc tại phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước theo Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002).

Xét Quyết định GQKN số 1340 không nêu cụ thể diện tích từng lô TĐC phải giao như thế nào, trong khi đó người khởi kiện chỉ dựa vào suy nghĩ của mình về diện tích mỗi lô TĐC vào thời điểm bấy giờ là 300m^2 chỉ là phỏng đoán, cũng như người khởi kiện dựa vào Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002 cũng không có cơ sở, vì bản đồ này không có số liệu chính xác như ý kiến của người khởi kiện trình bày. Như nhận định trên, xét UBND tỉnh Bình Phước đã thực hiện việc giao đất cho 03 hộ con ông Đ theo Quyết định GQKN số 1340, mặc dù không hoàn toàn theo nội dung của quyết định nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho bà Th, bà Ch và ông Th1, nên yêu cầu này của người khởi kiện cũng không có cơ sở.

[6] Riêng trường hợp bà Th, ngoài việc được giao đất theo Quyết định GQKN số 1340, xét hoàn cảnh gia đình bà, UBND thị xã ĐX còn 02 lần khác giao cho bà 1,5 lô đất TĐC (năm 2004 được giao 01 lô 20.N4-10 diện tích 300m^2 và năm 2013 được giao ½ lô 20.NQ-1 diện tích 125m^2). Sau khi được giao các lô TĐC này, gia đình bà Th đã không quản lý, sử dụng mà đã bán cho người khác. Mặc dù vậy, do các lô đất này không liên quan đến Quyết định GQKN số 1340, cũng như không ai có ý kiến thắc mắc, khiếu nại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng UBND tỉnh Bình Phước đã thực hiện việc giao đất cho 03 hộ con ông Đ theo tinh thần của Quyết định GQKN số 1340, quyền và lợi ích hợp pháp của 03 hộ con ông Đ đã được đảm bảo; Công văn số 1919 và Công văn số 3310 được ban hành đúng quy định của pháp luật về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tuy có vi phạm về hình thức, thời hạn giải quyết khiếu nại, nhưng vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th, bà Ch và ông Th1. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về hủy Công văn số 1919 và Công văn số 3310 và yêu cầu UBND tỉnh Bình Phước phải thực hiện việc giao đất theo Quyết định số 1340 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sư, bác toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị Kim Th, giữ nguyên án sơ thẩm.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Kim Th là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[9] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206; các Điều 345, 348 Luật Tố tụng hành chính 2015; Điều 22 Luật Đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung năm 1998; các điều 7, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Kim Th; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Th, bà Trần Thị Kim Ch và ông Trần Ngọc Th1 về các yêu cầu sau:

2.1. Bác yêu cầu: Hủy Công văn số 1919/UBND-TD ngày 05/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời khiếu nại của bà Trần Thị Kim Th và Công văn số 3310/UBND-TD ngày 11/11/2019 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Trần Thị Kim Th;

2.2. Bác yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thực hiện đúng Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 05/8/1997, giao đất cho 03 hộ dân bà Trần Thị Kim Th, bà Trần Thị Kim Ch và ông Trần Ngọc Th1 mỗi người 300m^2 tại vị trí mà trước Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã thu hồi (vị trí thửa đất tọa lạc tại phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước theo Bản đồ địa chính ngày 31/5/2002).

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị Kim Th.

4. Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN–CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Duyên **Lê Thành Long** **Nguyễn Văn Tửu**

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Bình Phước;
– VKSND tỉnh Bình Phước;
– Cục THADS tỉnh Bình Phước;
– Các đương sự (14);
– Lưu VT (5), HS (2), 26b, (ÁN09)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tửu